TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NGHI LỘC** **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2024/HNGĐ-ST
Ngày 24 - 5 -2024
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung và chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGHI LỘC – TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Hồng Thể

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quang Hòa và ông Nguyễn Xuân Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nghi Lộc.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Nghi Lộc tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2024/TLST- HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con chung và chia tài sản chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2024/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Thái Minh T, sinh năm 1979. Địa chỉ: xóm B, xã K, huyện L, tỉnh N. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Đào Thị L, sinh năm 1982; Hộ khẩu thường trú: xóm B, xã K, huyện L, tỉnh N. Chỗ ở hiện nay: thôn T, xã B, huyện L, tỉnh H. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Thái Minh H, sinh năm 1954 và bà Hoàng Thị M, sinh năm 1951. Địa chỉ: xóm B, xã K, huyện L, tỉnh N. Bà M có mặt, ông H vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Thái Minh H: Bà Hoàng Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 02/01/2024, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn anh Thái Minh T trình bày: giữa nguyên

đơn và bị đơn đăng ký kết hôn trên cơ sở hai bên tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C (nay là xã B, huyện L), tỉnh H vào ngày 30 tháng 3 năm 2003. Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau hạnh phúc đến năm 2008 thì do điều kiện kinh tế khó khăn, vợ chồng quyết định ra nước ngoài làm ăn. Cùng trong năm 2008, anh T sang Đài Loan còn chị L thì sang Nga. Do điều kiện về địa lý nên vợ chồng đã chính thức không chung sống từ năm 2008 đến nay. Quá trình lao động tại nước ngoài, tình cảm vợ chồng cũng bị phai nhạt. Khoảng năm 2011 – 2012, khi chị L về nước thì anh bàn với chị L sang Đài Loan cùng anh nhưng chị L không đồng ý mà vẫn cứ tiếp tục sang Nga. Chính vì không chung sống cùng nhau, thêm vào đó chị L cũng không muốn vợ chồng đoàn tụ nên từ năm 2013 khi chị L tiếp tục sang Nga lao động cho đến nay, vợ chồng không liên lạc gì với nhau nữa và cũng không ai còn tình cảm gì với đối phương. Nay anh T không còn tình cảm với chị L nữa và xin ly hôn.

Về con chung: có 02 con chung là Thái Đào Minh Th, sinh ngày 26 tháng 4 năm 2004 và Cháu Đ, sinh ngày 30 tháng 4 năm 2007. Từ khi vợ chồng sống ly thân, mỗi người một nơi thì con chung ở cùng ông bà nội; đến tháng 02 năm 2022 anh về nước và trực tiếp chăm sóc các con chung cho đến nay. Cháu Th hiện đã trưởng thành, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với cháu Đan, nếu ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi con vì đó cũng là mong muốn của con, không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con. Anh không có con riêng ở nước ngoài như trình bày của chị L.

Về tài sản chung: vợ chồng có khối tài sản chung là ngôi nhà cấp IV xây dựng năm 2007 (trên thửa đất số 01, tờ bản đồ số 67 thuộc xóm B xã K, huyện L, tỉnh N của ông H, bà M) với tổng số tiền thời điểm xây là khoảng 76.000.000 đồng trong đó bố mẹ anh là ông Thái Minh H và bà Hoàng Thị M có góp vào 24.000.000 đồng. Do năm 2007, vợ chồng anh làm ăn trong Thành phố Hồ Chí Minh còn bố mẹ thì ở Quảng Trị nên việc xây dựng, chi trả nguyên vật liệu, nấu nướng, công thợ đều do ông Võ Mạnh Đ và bà Nguyễn Thị D (người thân bên mẹ anh T) đứng ra trực tiếp thực hiện; anh T gửi tiền qua ông Đề. Nay chị L yêu cầu phân chia ngôi nhà thì anh cũng yêu cầu phải trích trả số tiền mà ông H bà M đã góp tương đương 1/3 trị giá ngôi nhà và công sức bảo quản nhà trong 15 năm trước khi phân chia; anh xin nhận nhà để sử dụng và chịu trách nhiệm giao tiền lại cho ông bà.

Còn đối với ngôi nhà 02 tầng xây dựng năm 2014 trên đất là tài sản của riêng cá nhân anh đi làm tích góp được khi đi nước ngoài và cùng với cha mẹ xây dựng thêm nhà cho các con có chỗ để ở thoải mái. Khi xây vợ chồng đã ly thân, chị L không có đóng góp công sức hay khoản tiền nào nên anh không đồng ý chia ngôi nhà 02 tầng theo yêu cầu của chị L. Qua xem xét thẩm định tại chỗ thì ngôi nhà đang có 01 phần xây lấn sang thửa đất liền kề và anh T đồng ý sau này sẽ tự tháo dỡ.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Thái Minh H và bà Hoàng Thị M thì anh đồng ý bởi vợ chồng đi nước ngoài từ năm 2008, 02 con chung lúc đó còn nhỏ đều do ông bà ở nhà chăm sóc, nuôi dưỡng còn tài sản chung của anh chị được ông bà bảo quản, giữ gìn. Anh đi nước ngoài thỉnh thoảng có về, còn chị L đi

biền biệt từ năm 2008 đến năm 2012 thì về nhà một lần được mấy tháng rồi đi cho đến nay không về lần nào nữa. Số tiền anh kiếm được ở nước ngoài chỉ để dành dụm trả nợ ban đầu và trả nợ xây nhà năm 2014; chị L không gửi hay hỗ trợ cho anh đồng nào nên mọi chi phí sinh hoạt của con cái đều phụ thuộc vào bố mẹ anh. Anh đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của ông H bà M.

Về nợ chung: anh T thừa nhận còn nợ bà M ông H số tiền 20.000.000 đồng để cắt amidan và mua máy tính cho con gái Thái Đào Minh Th. Số tiền này khi anh đang ở nước ngoài đã nhờ ông bà đứng khế nợ vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện L và anh vẫn đang trả lãi hàng tháng, còn tiền gốc thì chưa trả được đồng nào. Vì đây là khoản tiền mà cha mẹ vay hộ anh để lo cho con nên đề nghị xác định là khoản nợ chung vợ chồng. Do chị L không đồng ý nên anh đề nghị tự chịu trách nhiệm đứng ra trả và vì ông bà cũng đã rút yêu cầu nên anh không có ý kiến gì.

Anh T đồng ý giao số tiền chênh lệch do nhận quá tài sản cho chị L sang cho ông H bà M để trừ vào nghĩa vụ mà anh chị phải thực hiện.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, chị L lao động ở nước Nga từ năm 2013 đến năm 2023 nhưng không công khai thu nhập cũng không đóng góp gì cho gia đình. Vì vậy, nếu tìm được chứng cứ anh cũng sẽ yêu cầu Tòa án phân chia sau.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn chị Đào Thị L thừa nhận sự kiện kết hôn như ý kiến của anh T. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hòa thuận, hạnh phúc tại Thành phố Hồ Chí Minh (nơi vợ chồng làm việc). Cuối năm 2008, chị đi xuất khẩu lao động tại Liên bang Nga còn đầu năm 2008 anh T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Hai con chung của vợ chồng ở nhà cùng với ông bà nội. Trước khi đi vợ chồng đã xây dựng nhà cửa ổn định và nhờ bố mẹ chồng chăm sóc 2 con chung trong thời gian đi nước ngoài. Năm 2013 chị về nước còn anh T thì vẫn ở lại Đài Loan. Thực tế giữa vợ chồng không xảy ra cãi vã, ẩu đả gì vì mỗi người làm ăn ở một nước. Tuy nhiên, từ khi chị sang Nga lần thứ 2 (năm 2013) thì vợ chồng đã không còn tình cảm và cũng không liên lạc gì với nhau nữa. Tháng 10/2023 chị về nước nhưng chủ yếu sống ở nhà mẹ đẻ tại xã Bình An, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh, thỉnh thoảng có về Nghi Kiều thăm con. Theo chị việc anh T muốn ly hôn là vì đã có con riêng ở Đài Loan và để ra nước ngoài sống cùng với vợ hai. Nay anh T yêu cầu xin ly hôn thì chị đồng ý.

Về con chung: có 02 con chung là Thái Đào Minh Th, sinh ngày 26 tháng 4 năm 2004 và Cháu Đ, sinh ngày 30 tháng 4 năm 2007. Hiện cháu Th đã trưởng thành nên chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với cháu Đan, nếu ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi con nhưng vì con chung muốn ở với anh T nên chị cũng nhất trí theo nguyện vọng của con. Do anh T không yêu cầu nên chị không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: chị L yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia 01 ngôi nhà cấp IV xây năm 2007 + 01 ngôi nhà 02 tầng xây năm 2014 trên thửa đất số 01, tờ bản đồ số 67 thuộc xóm B, xã K, huyện L, tỉnh N theo kết quả định giá tài

sản. Chị yêu cầu được nhận ½ giá trị của tài sản khoảng 200.000.000 đồng còn giao hiện vật cho anh T sử dụng.

Khi xây ngôi nhà xây năm 2007 thì anh chị đang ở thành phố Hồ Chí Minh và có nhờ ông Đề bà Dung (Nghi Kiều) giúp xây dựng; tiền bạc do anh T gửi về cho họ chi trả; chị có nghe anh T nói khoảng 90 triệu đồng còn chị cũng không biết gì về việc cha mẹ chồng có góp tiền 24.000.000 đồng xây nhà như ông bà và anh T nói hay không. Vì vậy, chị không đồng ý trích trả tiền xây dựng nhà ông H bà M góp vào; không đồng ý với việc trả cho ông H bà M tiền bảo quản, giữ gìn tài sản.

Đối với ngôi nhà xây năm 2014 là do anh T đã tự ý xây dựng mà không thông qua ý kiến của chị. Chị cũng không gửi tiền về để xây nhưng vì đây là tài sản trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung vợ chồng. Chị không đồng ý trích trả công sức bảo quản tài sản cho ông H và bà M trong ngôi nhà này.

Ngoài ra, do chị chưa tìm được chứng cứ về các thu nhập khác của anh T trong thời gian lao động tại Đài Loan nên sau này, khi tìm được chị sẽ yêu cầu Tòa án phân chia sau.

Về vấn đề bà M yêu cầu phải trả tiền công chăm sóc nuôi dưỡng 2 con từ tháng 5/2012 cho đến tháng 12 năm 2023 cho đến nay là 280.000.000 đồng thì chị hoàn toàn không nhất trí vì không có căn cứ. Vợ chồng chị đi nước ngoài thì ông bà có nghĩa vụ chăm cháu, chị cũng có trách nhiệm gửi tiền về lo cho con mỗi tháng từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng. Khi lao động tại Nga, mỗi tháng chị tiết kiệm được khoảng 10.000.000 đồng thì đã chi tiêu và gửi về cho bà M hết, không còn đồng nào nữa nhưng do chuyển tiền bất hợp pháp nên chị không có chứng cứ cũng không biết người giao hộ tiền là ai để cung cấp cho Tòa án.

Về số tiền 20.000.000 đồng bà M yêu cầu anh chị phải trả do bà M đã vay hộ từ Ngân hàng chính sách 20.000.000 đồng để mua máy tính và cắt amidan cho con gái Minh Thư thì chị không biết gì về khoản vay này nên không có trách nhiệm phải trả. Còn trước khi đi lao động tại ngước ngoài, vợ chồng có vay nợ 200.000.000 đồng nhưng đã trả hết trước khi chị về nước vào năm 2012. Chị L không đồng ý trả tiền cho ông bà nên không đồng ý khấu trừ tiền chênh lệch tài sản của chị nhận được từ anh T.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: chị đã nộp toàn bộ số tiền chi phí tố tụng là 7.500.000 đồng nhưng không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị M và ông Thái Minh H trình bày: ông bà là bố mẹ đẻ của anh T. Tháng 02 năm 2007, ông bà có nhờ anh em ở nhà xây dựng ngôi nhà cấp 4 toạ lạc trên thửa đất số 01, tờ bản đồ số 67 tại xóm B xã K (là đất gia đình bên ngoại phân chia cho bà M) để gia đình chuyển về quê ở. Tháng 5 năm 2007, ông bà chuyển từ tỉnh Q về và sinh sống trên ngôi nhà mới xây. Tháng 11 năm 2007 sau khi sinh cháu Đan, anh T và chị L chuyển từ miền Nam về và sống chung cùng ông bà trên ngôi nhà đó. Sau khi làm nhà xong, còn nợ một khoản tiền nên khi anh T, chị L về có đưa tiền cho dượng là ông Võ Mạnh Đề để trả nợ tiền nhà. Số tiền trả nợ bao nhiêu thì ông bà

cũng không nhớ nữa. Khi xây ngôi nhà cấp 4, ông bà có bỏ ra số tiền 24.000.000 đồng và đã giao cho anh T để chi trả.

Tháng 9 năm 2008 anh T đi lao động tại Đài Loan, đến tháng 10 năm 2008 chị L đi lao động tại Nga. Sau khi anh T và chị L đi, cháu Th và cháu Đan đều do ông bà trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Toàn bộ tài sản trong gia đình bao gồm cả ngôi nhà cấp 4 do ông bà quản lý, bảo quản và sử dụng.

Để có tiền cho anh T, chị L đi nước ngoài, ông bà có đứng ra vay cho anh chị số tiền 200.000.000 đồng của Ngân hàng chính sách. Năm đầu do kinh tế suy thoái nên chị L và anh T không gửi về được khoản tiền nào để trả nợ. Năm 2010 chị L mới gửi về số tiền 45.000.000 đồng để trả nợ, một vài năm sau đó có gửi thêm được 02 lần số tiền 3.000.000 đồng và 4.000.000 để phụ ông bà nuôi các cháu. Đến khi cháu Th học lên cấp 3 thì chị L có gửi về số tiền 18.000.000 đồng và anh T gửi số tiền 10.000.000 đồng để mua xe cho hai chị em đi học. Còn lại hàng tháng, hàng năm sau này thì chị L không gửi được đồng nào về nuôi các cháu nữa. Từ khi đi nước ngoài cho đến nay chị L có về nước một lần vào tháng 11 tháng 2011 đến tháng 4 năm 2012 thì bà M có bàn với chị L là hoặc sang Đài Loan với anh T hoặc là vợ chồng vào thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục làm ăn nhưng chị L không đồng ý. Mặc dù tháng 7/2012 anh T về nước nhưng chị L vẫn không ở lại để gặp chồng mà đi sang Nga cho đến năm 2023 mới về. Còn anh T cũng chỉ gửi tiền về cho ông bà để trả số nợ ban đầu và số nợ tiền xây nhà năm 2014; mọi khoản sinh hoạt phí, học tập của các cháu đều do ông bà tự trang trải.

Nay chị L yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà cấp IV và ngôi nhà 02 tầng mà hiện nay ông bà và bố con anh T đang sử dụng thì ông bà có yêu cầu như sau:

Đối với ngôi nhà cấp IV xây năm 2007 mặc dù ông bà có góp tiền vào để xây tương ứng với 1/3 trị giá nhưng nay chị L không đồng ý nên ông bà xin rút không yêu cầu giải quyết nữa. Tuy nhiên, ông bà vẫn giữ nguyên yêu cầu trích công sức bảo quản, giữ gìn ngôi nhà xây năm 2007 theo định của pháp luật còn rút yêu cầu trích công sức bảo quản đối với ngôi nhà năm 2014 vì nhà xây lên là để cho 2 cháu sử dụng. Ông bà có nguyện vọng được nhận tiền công sức qua anh T nhưng chưa yêu cầu anh T phải trả trong vụ án này.

Quá trình anh T và chị L ở nước ngoài nhờ ông bà trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng hai cháu Thái Đào Minh Th, sinh ngày 26 tháng 4 năm 2004 và Cháu Đ, sinh ngày 30 tháng 4 năm 2007. Do anh T chỉ dồn tiền để trả nợ và xây nhà còn chị L thì không gửi tiền về nuôi con nên toàn bộ chi phí học tập, ăn uống, sinh hoạt hàng ngày ông bà đều phải chi trả nhưng ông bà cũng chưa bao giờ tính toán hay ghi chép cụ thể gì. Tuy nhiên, mỗi tháng mỗi cháu tùy vào thời điểm dao động từ 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng, gồm các khoản: tiền ăn 1.000.000 đồng/cháu; tiền học phí tại trường khi cháu học cấp 1 và cấp 2 là 100.000 đồng/cháu; lên cấp 3 là 200.000 đồng/cháu; tiền quỹ lớp, quỹ hội mỗi tháng trung bình 50.000-100.000 đồng; tiền áo quần, sách vở không tính toán được vì rất nhiều; tiền học thêm 200.000 – 500.000 đồng/cháu … nhưng ông bà

chấp nhận chỉ tính toán mỗi cháu 1.000.000 đồng, phần còn lại ông bà hỗ trợ anh T chị L. Nay anh T, chị L ly hôn ông bà yêu cầu Toà án buộc anh T và chị L phải trả tiền công chăm sóc, tiền nuôi dưỡng các cháu từ tháng 5 năm 2012 đến tháng hết tháng 12 năm 2023 là 280.000.000 đồng. Riêng phần nghĩa vụ của anh T thì ông bà chưa yêu cầu anh T trả trong vụ án này.

Ngoài ra, do cháu Minh Thư phải mổ amidan và mua máy tính để học mà bố mẹ không có tiền nên anh T đã nhờ ông bà vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện Nghi Lộc (theo chương trình nước sạch nông thôn) số tiền 20.000.000 đồng để trang trải và cho đến nay ông bà vẫn chưa trả được đồng nào tiền gốc, tiền lãi hàng tháng do anh T trả cho ngân hàng. Nhưng do chị L không chấp nhận trả, anh T cam đoan với ông bà có trách nhiệm trả hết nên ông bà xin rút với yêu cầu này.

Ông H bà M đề nghị Tòa án cho khấu trừ nghĩa vụ trả chi phí nuôi dưỡng cháu Đan, cháu Th của chị L là 140.000.000 đồng từ nguồn tiền chênh lệch do nhận quá tài sản mà anh T phải giao lại cho chị L vì anh T là nhận hiện vật, cùng sống chung với ông bà còn chị L chỉ được phân chia bằng trị giá lại sinh sống ở ngoại tỉnh (Hà Tĩnh) nên việc thi hành án từ chị L sẽ gây khó khăn, ảnh hưởng lớn đến quyền lợi của ông bà.

Cháu Cháu Đ có nguyện vọng được ở với bố.

Cháu Thái Đào Minh Th có đơn trình bày khẳng định có sự việc ông bà nội là ông H, bà M đã vay Ngân hàng 20.000.000 đồng để cắt amidan và mua máy tính phục vụ việc học tập của cháu Th. Đề nghị Tòa án xem xét buộc bố mẹ trả nợ cho ông bà nội.

Qua xác minh, UBND xã K không cung cấp thông tin thu nhập bình quân đầu người của năm 2012, 2013, 2014 và chỉ cung cấp được giai đoạn 2015-2022 với mức trung bình được xác định mỗi năm là 2.749.000 đồng/người. Uỷ ban xã không xác định được mức chi phí nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 18 tuổi.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghi Lộc phát biểu ý kiến theo quy định tại điều 262 Bộ luật Tố tụng dân sự như sau:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, các đương sự tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: đề nghị áp dụng Điều 28, 35, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 56, 37, 59, 62, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình: giải quyết cho anh Thái Minh T được ly hôn với chị Đào Thị L; giao con chung Cháu Đ cho anh T nuôi và không giải quyết vấn đề cấp dưỡng; chia ngôi nhà xây năm 2007 cho anh T chị L mỗi người một nửa; chia ngôi nhà xây năm 2014 cho anh T 2/3 và chị L 1/3; đình chỉ yêu cầu độc lập của bà M ông H về buộc trả khoản nợ 20.000.000 đồng mua máy tính + cắt amidan cho cháu Th và trích trả 1/3 giá trị ngôi nhà xây năm 2007; buộc anh T chị L phải trả tiền nuôi dưỡng 02 con chung cho ông H bà M và tiền bảo quản giữ gìn tài sản. Không giải quyết chi phí tố tụng. Các đương sự phải chịu án phí theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] . Về tố tụng:

Do ông H bà M rút yêu cầu buộc anh T chị L phải trả số tiền 20.000.000 đồng mua máy tính và cắt amiđan cho cháu Th, yêu cầu công sức bảo quản ngôi nhà xây năm 2014 và yêu cầu trích chia trị giá 1/3 căn nhà cấp IV xây năm 2007 nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với các yêu cầu này.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Quan hệ hôn nhân:

Xét anh Thái Minh T và chị Đào Thị L đăng ký kết hôn năm 2003 tại UBND xã A, huyện C (nay là xã B, huyện L), tỉnh H và không vi phạm các quy định về điều kiện kết hôn tại Điều 9, Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Như vậy hôn nhân hợp pháp.

Cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận không còn tình cảm với nhau từ năm 2013 đến nay và không còn muốn chung sống với nhau nữa nên có thể thấy, vợ chồng đã vi phạm nghĩa vụ sống chung, thương yêu, chăm sóc, quan tâm giúp đỡ nhau theo quy định tại điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy Hội đồng xét xử có cơ sở để khẳng định, hôn nhân giữa anh T và chị L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì thế cần áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014, xử cho anh Thái Minh T ly hôn với chị Đào Thị L.

[2.2]. Về con chung:

Vợ chồng có 02 con chung là Thái Đào Minh Th (sinh năm 2004), Cháu Đ sinh ngày 30/4/2007.

Cháu Th đã trưởng thành, đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Các đương sự thống nhất với nhau về người trực tiếp nuôi con theo đúng nguyện vọng của cháu Đan nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Đan cho anh T nuôi. Các đương sự không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[2.3]. Phân chia tài sản chung vợ chồng:

Đương sự thống nhất có tài sản chung vợ chồng là 01 ngôi nhà cấp IV xây dựng năm 2007 hiện có trị giá 67.156.000 đồng theo kết quả định giá ngày 21/3/2024. Ông H bà M rút yêu cầu trích chia cho ông bà 1/3 trị giá ngôi nhà do không có chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử chấp nhận ngôi nhà cấp 4 xây năm 2007 chỉ thuộc quyền sở hữu của anh T, chị L. Tuy nhiên, kể từ năm 2007 đến năm 2022, anh T chị L có rất ít thời gian quản lý ngôi nhà mà đa phần do ông H bà M bảo quản, giữ gìn (15 năm) nên cần chấp nhận yêu cầu của ông H bà M, trích công sức bảo quản, giữ gìn tài sản tương đương 1/3 trị giá ngôi nhà cho ông H bà M là 22.385.000 đồng. Do đó, phần trị giá tài sản chung vợ chồng tại ngôi nhà cấp 4 còn lại là 44.771.000 đồng được chia đều cho anh T và chị L; mỗi người được chia tương ứng với trị giá bằng tiền là 22.385.500 đồng.

Xét ngôi nhà do anh T xây dựng năm 2014 trị giá 376.629.000 đồng được hình thành hoàn toàn từ số tiền anh T lao động tại nước ngoài; chị L không biết và cũng không đóng góp bất kỳ đồng nào vào việc xây dựng ngôi nhà. Tuy nhiên, đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, các đương sự cũng không có bất kỳ thỏa thuận nào xác định là tài sản riêng của anh T; vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận ngôi nhà 02 tầng là tài sản chung vợ chồng và được xem xét chia nhưng cần tính toán công sức đóng góp cho anh T là 5/6 (=313.857.000 đồng), cho chị L là 1/6 trị giá tài sản (=62.772.000 đồng) là phù hợp. Ngôi nhà 02 tầng như trình bày của đương sự do 02 con chung vợ chồng là cháu Th và cháu Đan trực tiếp sử dụng, quản lý; ông H bà M cũng rút yêu cầu trích công sức bảo quản giữ gìn nên Hội đồng xét xử không xem xét. Hiện ngôi nhà đang có 01 phần xây lấn sang thửa đất liền kề thì anh T đồng ý tự tháo dỡ phần lấn chiếm nên không xem xét.

Do chị L đề nghị được nhận bằng giá trị còn anh T đề nghị được nhận bằng hiện vật nên cần giao cả 2 ngôi nhà cho anh T trực tiếp sở hữu và sử dụng đồng thời anh T có nghĩa vụ hoàn trả cho chị L số tiền chênh lệch do nhận quá tài sản. Như vậy, cần chia cho chị L tổng trị giá tài sản là 22.385.500 đồng + 62.772.000 đồng = **85.157.500 đồng**; chia cho anh T 01 ngôi nhà cấp 4 xây năm 2007 và ngôi nhà 02 tầng xây năm 2014 nhưng phải giao lại số tiền 85.157.500 đồng chênh lệch tài sản cho chị L; trị giá tài sản mà anh T được chia là 313.857.000 đồng + 22.385.500 đồng = **336.242.500 đồng**. Lẽ ra anh T nhận ngôi nhà xây năm 2007 thì có nghĩa vụ trả 22.385.000 đồng tiền công sức bảo quản cho ông H bà M nhưng vì ông H bà M chưa yêu cầu anh T phải giao trả nên Hội đồng xét xử không buộc anh T phải trả số tiền này.

[2.4]. Xét yêu cầu về nghĩa vụ tài sản chung:

Ông H bà M yêu cầu anh T và chị L phải có nghĩa vụ trả tiền công chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung của anh T chị L từ tháng 05/2012 đến hết tháng 12/2023 là 280.000.000 đồng (mỗi tháng 2.000.000 đồng). Anh T chấp nhận còn chị L không chấp nhận vì cho rằng việc ông bà chăm sóc cháu là nghĩa vụ của ông bà khi vợ chồng anh chị vắng nhà. Hội đồng xét xử thấy: theo quy định tại Điều 104 Luật Hôn nhân và gia đình thì ông bà ngoại/ nội có nghĩa vụ chăm sóc, trông nom, giáo dục cháu chưa thành niên nên yêu cầu trả tiền công chăm sóc cháu của ông H và bà M là không được chấp nhận. Tuy nhiên, đối với tiền nuôi dưỡng con chưa thành niên thì nghĩa vụ trước hết thuộc về người làm cha mẹ.

Hội đồng xét xử xét: trong thời gian anh T, chị L lao động ở nước ngoài, 2 con chung chưa thành niên đều do ông H bà M nuôi dưỡng. Chị L cho rằng có gửi tiền về cho bà M để nuôi con nhưng bà M chỉ xác định đã nhận 02 đợt tiền gửi nuôi con sau năm 2012 là 7.000.000 đồng (1 lần 3.000.000 đồng và 1 lần 4.000.000 đồng). Ngoài ra, các đương sự còn thống nhất với nhau về số tiền chị L gửi trước năm 2012 để trả nợ là 45.000.000 đồng và sau năm 2012 là 18.000.000 đồng để mua xe cho 02 con chung nên số tiền này không được chấp nhận là tiền nuôi con của chị L gửi.

Chị L không có chứng cứ nào chứng minh gửi tiền về cho bà M nuôi con (ngoài số tiền 7.000.000 mà bà M thừa nhận) và khẳng định từ khi sang nước ngoài (Liên bang Nga) năm 2013 cho đến tháng 12/2023 thì chị không liên lạc gì với anh T cũng như không gửi tiền gì cho anh T. Anh T trình bày số tiền anh làm chỉ đủ để trả nợ và xây nhà nên chi tiêu sinh hoạt và học tập của các con hoàn toàn phụ thuộc vào thu nhập của bố mẹ anh. Như vậy, có cơ sở để khẳng định, trong thời gian anh T và chị L lao động tại nước ngoài chỉ mới gửi được số tiền 7.000.000 đồng về cho bà M ông H để trang trải chi phí nuôi các con chung nên việc bà M yêu cầu tiền nuôi dưỡng cháu Th, cháu Đan là phù hợp quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Mặc dù bà M ông H không đưa ra được các chứng từ liên quan đến chi trả các khoản tiền như học phí, tiền học thêm, tiền ăn hàng tháng, áo quần, sách vở, quỹ lớp quỹ hội .. nhưng cần xét những khoản này đúng là các chi phí tối thiểu cần phải có khi nuôi một đứa trẻ; khi chăm cháu ông H bà M không thể dự liệu để tính toán cụ thể hay lưu giữ các chứng từ với mục đích phục vụ việc yêu cầu hoàn trả sau này; hơn nữa, các khoản phí sinh hoạt thường không được người bán/người cung cấp dịch vụ xuất hóa đơn cho người tiêu dùng nên căn cứ trên thực tế, Hội đồng xét xử chấp nhận với việc xác định mức chi phí mỗi tháng 1.500.000 đồng – 2.000.000 đồng/cháu như bà M trình bày.

Đối chiếu với mức trung bình của thu nhập bình quân đầu người từ năm 2015 đến năm 2022 tại địa bàn xã Nghi Kiều là 32.987.500 đồng/năm (tương đương mỗi tháng 2.749.000 đồng/tháng) để xem xét mức chi phí thông thường nuôi 2 trẻ chưa thành niên trước thời điểm anh T về nước trực tiếp chăm sóc con như sau: từ tháng 01/2013 tháng 02/2022 là 109 tháng x 2.749.000 đồng/tháng/con chung x 2 = 599.282.000 đồng. Sau khi trừ số tiền chị L đã gửi về nuôi con theo thừa nhận của bà M là 7.000.000 đồng thì tổng cộng số tiền anh T chị L phải trả cho ông H bà M để nuôi dưỡng 2 con chung trong thời gian lao động tại nước ngoài là 592.282.000 đồng.

Tuy nhiên, bà M ông H chỉ yêu cầu số tiền 280.000.000 đồng là có lợi cho anh T chị L nên cần chấp nhận buộc anh T và chị L mỗi người phải chịu ½ chi phí nuôi con là 140.000.000 đồng. Riêng đối với anh T thì do bà M ông H đồng ý miễn nghĩa vụ trả tiền nuôi dưỡng con chưa thành niên nên Hội đồng xét xử không buộc anh T phải trả.

[2.5]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Chị L đã nộp toàn bộ số tiền chi phí tố tụng là 7.500.000 đồng và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.6]. Xét đề nghị khấu trừ nghĩa vụ:

Ông H bà M đề nghị Tòa án cho khấu trừ nghĩa vụ trả chi phí nuôi dưỡng cháu Đan, cháu Th của chị L là 140.000.000 đồng từ nguồn tiền chênh lệch do nhận quá tài sản mà anh T phải giao lại cho chị L. Anh T đồng ý giao số tiền chênh lệch do nhận quá tài sản cho chị L sang cho ông H bà M nhưng chị L không đồng ý.

Hội đồng xét xử thấy: yêu cầu của ông H, bà M là có cơ sở. Bản thân ông bà cũng đã tự chi trả toàn bộ số tiền nuôi dưỡng 2 cháu 10 năm nay; số tiền chị L phải trả lớn hơn nhiều so với số tài sản chị L được nhận; anh T là người được phân chia bằng hiện vật, cùng sống chung với ông bà còn chị L chỉ được phân chia bằng trị giá lại sinh sống ở ngoại tỉnh (Hà Tĩnh) nên việc thi hành án từ chị L sẽ gây khó khăn, ảnh hưởng lớn đến quyền lợi của ông bà. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho người thứ ba ngay tình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông H bà M, buộc anh T giao số tiền 85.157.500 đồng (chênh lệch tài sản mà chị L được nhận) sang cho ông H bà M để đảm bảo việc thi hành án. Số nghĩa vụ còn lại của chị L là 54.852.500 đồng thì chị L tiếp tục phải trả cho ông H, bà M.

[2.7]. Về án phí: nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn. Bị đơn phải chịu án phí chia tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung vợ chồng khi ly hôn. Miễn án phí cho ông H bà M do là người cao tuổi.

[2.8]. Vấn đề khác: đối với thu nhập của anh T và chị L trong thời gian lao động tại nước ngoài thì do chưa có chứng cứ để chứng minh nên sau này có phát sinh tranh chấp, anh T và chị L được khởi kiện thành một vụ án dân sự khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 27, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điều 147; Điều 201; Điều 235; Điều 244; Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử:

[1]. Về hôn nhân: cho anh Thái Minh T ly hôn chị Đào Thị L;

[2]. Về con chung: Anh Thái Minh T được quyền trực tiếp nuôi con chung Cháu Đ sinh ngày sinh ngày 30 tháng 4 năm 2007. Không giải quyết vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Nếu chị L lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị L.

Anh T cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Người đang trông giữ con chung có nghĩa vụ giao con chung cho người được trực tiếp nuôi con khi có yêu cầu thi hành án.

Vì lợi ích của con chung, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con khi có yêu cầu.

[3]. Phân chia tài sản chung vợ chồng theo yêu cầu phản tố và chấp nhận yêu cầu độc lập về việc buộc thực hiện nghĩa vụ tài sản chung của ông H bà M như sau:

[3.1]. Chia cho anh Thái Minh T: 01 ngôi nhà cấp IV diện tích 79m^2 và 01 ngôi nhà 02 tầng diện tích 56,5m^2 gắn liền trên thửa đất số 01, tờ bản đồ số 67 thuộc xóm B xã K, huyện L, tỉnh N (mang tên chủ sử dụng đất Thái Minh Hải và Hoàng Thị Miên). Sau khi khấu trừ tiền chênh lệch do nhận quá tài sản cho chị L, trị giá tài sản anh T được phân chia là **336.242.500 đồng.**

Chia cho chị Đào Thị L số tiền **85.157.500 đồng** (từ tiền chênh lệch nhận quá tài sản do anh Thái Minh T giao lại).

[3.2]. Buộc chị L phải trả cho ông Thái Minh H và bà Hoàng Thị M số tiền 140.000.000 đồng chi phí nuôi dưỡng con chung nhưng được khấu trừ số tiền 85.157.500 đồng mà chị L nhận từ anh Thái Minh T. Chị L còn phải trả cho ông H, bà M số tiền 54.852.500 đồng.

[3.3]. Anh Thái Minh T có nghĩa vụ giao số tiền 88.457.500 đồng của chị L được nhận do chênh lệch tài sản cho ông Thái Minh H và bà Hoàng Thị M.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền anh T, chị L phải giao cho ông H, bà M) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4]. Đình chỉ các yêu cầu độc lập của ông H bà M về việc: buộc anh T, chị L trả số tiền nợ 20.000.000 đồng (mua máy tính và cắt amidan cho cháu Th), trả công sức bảo quản ngôi nhà xây năm 2014 và trích chia 1/3 trị giá ngôi nhà cấp IV xây 2007 ông bà đã đóng góp.

[5]. Chi phí tố tụng: không giải quyết.

[6]. Về án phí: anh Thái Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 16.812.100 đồng án phí chia tài sản chung nhưng được trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0010229 ngày 22/01/2024 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nghi Lộc phát hành. Anh T còn phải nộp 16.812.100 đồng án phí.

Chị Đào Thị L phải chịu 4.257.875 đồng án phí chia tài sản chung và 7.000.000 đồng án phí nghĩa vụ tài sản chung nhưng được trừ số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0010243 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nghi Lộc phát hành. Chị L còn phải nộp 8.257.875 đồng án phí.

Miễn án phí cho ông Thái Minh H và bà Hoàng Thị M.

[5]. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Nghi Lộc;
- UBND xã B, huyện L, tỉnh H;
- CCTHADS huyện Nghi Lộc;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thị Hồng Thể